

Số: 511 /GM-BVTMH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 7 năm 2026

THƯ MỜI

Báo giá gói thầu thuốc Generic

Kính gửi: Các Công ty sản xuất, kinh doanh thuốc trên toàn quốc

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 08 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Bệnh viện Tai Mũi Họng có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu phục vụ công tác điều trị nội trú và bảo hiểm y tế ngoại trú:

Gói thầu số 01: Gói thầu thuốc Generic

Dự toán: Mua sắm thuốc năm 2027

I. Thông tin danh mục yêu cầu báo giá:

- Danh mục báo giá: *phụ lục đính kèm*
- Biểu mẫu báo giá: *biểu mẫu đính kèm*

II. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Tai Mũi Họng
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
- Họ tên: Nguyễn Hương Giang
- Chức vụ: Nhân viên
- Số điện thoại: 028.38435058
- Địa chỉ: Khoa Dược, Bệnh viện Tai Mũi Họng_ 155B Trần Quốc Thảo, Phường Nhiêu Lộc, Thành phố Hồ Chí Minh
- Email: khoaduoctaimuihongtphcm@gmail.com
- Hình thức tiếp nhận báo giá:
Công ty vui lòng gửi báo giá theo cả hai hình thức:
 - Báo giá giấy, có mộc đỏ của công ty: gửi trực tiếp về bộ phận văn thư (quầy bảo vệ cổng số 4), trên bì thư ghi rõ gửi về "Khoa Dược- BV Tai Mũi Họng"
 - Bản scan báo giá và file excel về email.
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 15 giờ 30 phút ngày 14../7../2026 đến 16 giờ 00 phút ngày 27../7../2026.



10. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày kể từ 27./7./2026.
Rất mong nhận được sự quan tâm và tham gia của Quý Công ty./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, "KD (NHG/04b)
TTP".



Lê Trần Quang Minh



SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN TAI MŨI HỌNG



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC
DANH MỤC THUỐC CHO NỘI TRÚ VÀ BẢO HIỂM Y TẾ NGOẠI TRÚ YÊU CẦU BÁO GIÁ
GÓI THẦU SỐ 01: GÓI THẦU THUỐC GENERIC
DỰ TOÁN: MUA SẴM THUỐC NĂM 2027
(Đính kèm thư mời số 511/GM-BVTMH ngày 14 / 7 /2026)

STT	Mã thuốc	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
1	2200450001567	Acetyl leucin	NHÓM 1,2,3,4,5	1.000mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi
2	2200480001575	Acetyl leucin	NHÓM 1,2,3,4,5	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi
3	2200410001743	Aciclovir	NHÓM 1,2,3,4,5	400mg	Uống	Viên	Viên
4	2220530000075	Aciclovir	NHÓM 1,2,3,4,5	800mg	Uống	Viên	Viên
5	2200460001823	Acid amin	NHÓM 1,2,3,4,5	5%; 500ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống
6	2230340000011	Acid amin	NHÓM 1,2,3,4,5	5%; 200ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Túi/chai
7	2200420001917	Acid amin + glucose (+ điện giải)	NHÓM 1,2,3,4,5	40g + 80g; Túi 2 ngăn 1000ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Túi
8	2200430002003	Acid amin + glucose + lipid (+ điện giải)	NHÓM 1,2,3,4,5	40g + 80g + 50g; 1250ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Túi/chai

STT	Mã thuốc	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
9	2200420002174	Acid benzoic + Acid boric + Eucalyptol + Menthol + Methyl salicylat + Thymol	NHÓM 1,2,3,4,5	0,027g + 2,115g + 0,081g + 0,036g + 0,045g + 0,054g; 90ml	Dùng Ngoài	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Chai/lọ
10	2200460002226	Acid lactic + Lactoserum atomisat	NHÓM 1,2,3,4,5	(1g + 0,93g)/100ml; 250ml	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài (dung dịch vệ sinh phụ nữ)	Chai/lọ
11	2220540000096	Acid Tranexamic	NHÓM 1,2,3,4,5	10% x 5ml	Tiêm/tru yền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi
12	2220560000083	Acid Tranexamic	NHÓM 1,2,3,4,5	5% x 5ml	Tiêm/tru yền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi
13	2200450002410	Adenosin	NHÓM 1,2,3,4,5	6mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi
14	2200460002431	Aescin	NHÓM 1,2,3,4,5	20mg	Uống	Viên	Viên
15	2221010001414	Aescin	NHÓM 1,2,3,4,5	40mg	Uống	Viên	Viên
16	2200400002453	Aescin	NHÓM 1,2,3,4,5	50mg	Uống	Viên bao tan trong ruột	Viên
17	2200460002677	Alimemazin	NHÓM 1,2,3,4,5	5mg	Uống	Viên	Viên
18	2200400002699	Alpha chymotrypsin	NHÓM 1,2,3,4,5	21 microkatal	Uống	Viên	Viên
19	2200420002716	Alpha chymotrypsin	NHÓM 1,2,3,4,5	42 microkatal	Uống	Viên	Viên
20	2200420002778	Aluminum phosphat	NHÓM 1,2,3,4,5	20% (12,38g)	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/gói

STT	Mã thuốc	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
21	2200450002786	Alverin (citrat)	NHÓM 1,2,3,4,5	120mg	Uống	Viên	Viên
22	2200480002800	Alverin (citrat)	NHÓM 1,2,3,4,5	60mg	Uống	Viên	Viên
23	2200400002897	Ambroxol hydroclorid	NHÓM 1,2,3,4,5	30mg	Uống	Viên	Viên
24	2200440029046	Ambroxol hydroclorid	NHÓM 1,2,3,4,5	30mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
25	2231030000145	Ambroxol hydroclorid	NHÓM 1,2,3,4,5	60mg	Uống	Viên sủi	Viên
26	2200470002865	Ambroxol hydroclorid	NHÓM 1,2,3,4,5	15mg/5ml; 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ
27	2200440027652	Ambroxol hydroclorid	NHÓM 1,2,3,4,5	30mg/8ml; 80ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/lọ
28	2200470002957	Amikacin	NHÓM 1,2,3,4,5	250mg/2ml; 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi
29	2220540000157	Amikacin	NHÓM 1,2,3,4,5	500mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi
30	2200430002980	Aminophylin	NHÓM 1,2,3,4,5	4,8%; 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi
31	2200440003007	Amiodaron hydroclorid	NHÓM 1,2,3,4,5	150mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi
32	0170940001372	Amlodipin	NHÓM 3,4,5	5mg	Uống	Viên	Viên
33	2200440003274	Amoxicilin	NHÓM 1,2,3,4,5	1000mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên

STT	Mã thuốc	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
34	0170900001589	Amoxicilin + Acid clavulanic	NHÓM 3,4,5	500mg + 125mg	Uống	Viên	Viên
35	0170920001620	Amoxicilin + Acid clavulanic	NHÓM 3,4,5	875mg + 125mg	Uống	Viên	Viên
36	2200450003394	Amoxicilin + Acid clavulanic	NHÓM 1,2,3,4,5	500mg + 125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
37	2200450027208	Amoxicilin + Acid clavulanic	NHÓM 1,2,3,4,5	200mg + 28,5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
38	2200460027212	Amoxicilin + Acid clavulanic	NHÓM 1,2,3,4,5	400mg + 57mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
39	2200470003299	Amoxicilin + Acid clavulanic	NHÓM 1,2,3,4,5	(250mg + 62,5mg)/5ml; 60ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/lọ
40	2200470003298	Amoxicilin + Acid clavulanic	NHÓM 1,2,3,4,5	(400mg + 57mg)/5ml; 100ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/lọ
41	2210580000254	Amoxicilin + Acid clavulanic	NHÓM 1,2,3,4,5	600mg + 42,9mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
42	2200450003837	Atorvastatin	NHÓM 3,4,5	10mg	Uống	Viên	Viên
43	2200480003883	Atracurium besylat	NHÓM 1,2,3,4,5	25mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi
44	2200420003904	Atropin sulfat	NHÓM 1,2,3,4,5	0,25mg/1ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi
45	2200470003992	Azithromycin	NHÓM 1,2,3,4,5	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
46	2200410004010	Azithromycin	NHÓM 1,2,3,4,5	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói

STT	Mã thuốc	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
47	2200400004020	Azithromycin	NHÓM 1,2,3,4,5	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
48	2220550000253	Azithromycin	NHÓM 1,2,3,4,5	500mg	Uống	Viên	Viên
49	2220550000253	Azithromycin	NHÓM 1,2,3,4,5	500mg	Uống	Viên	Viên
50	2200450004064	Bacillus clausii	NHÓM 1,2,3,4,5	2 tỷ bào tử	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ống/ túi
51	2200450004140	Bacillus clausii	NHÓM 1,2,3,4,5	4 tỷ bào tử	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ống/ túi
52	2200570000228	Beclometason dipropionat	NHÓM 1,2,3,4,5	50mcg/liều; 150 liều	Nhỏ Mũi	Thuốc xịt mũi	Bình/chai/lọ
53	2231000000907	Beclometason dipropionat	NHÓM 1,2,3,4,5	50mcg/liều; 200 liều	Nhỏ Mũi	Thuốc xịt mũi	Bình/chai/lọ
54	2200410004430	Beta-glycyrrhetic acid + Dequalinium clorid + Tyrothricin + Hydrocortison acetat + Lidocain hydroclorid	NHÓM 1,2,3,4,5	6mg + 10mg + 40mg + 6mg + 10mg; 10ml	Xịt Họng	Thuốc xịt họng	Chai/lọ
55	2200460004597	Benzocaine + Dextromethorphan	NHÓM 1,2,3,4,5	7.5mg + 5mg	Uống	Viên	Viên
56	2200420004451	Betahistin	NHÓM 1,2,3,4,5	16mg	Uống	Viên	Viên
57	2221010000882	Betahistin	NHÓM 1,2,3,4,5	8mg	Uống	Viên nang	Viên
58	2200460004633	Bilastin	NHÓM 1,2,3,4,5	10mg	Uống	Viên	Viên

STT	Mã thuốc	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
59	2220510000262	Bromhexin	NHÓM 1,2,3,4,5	8mg	Uống	Viên	Viên
60	2200470004975	Bromhexin hydroclorid	NHÓM 1,2,3,4,5	4mg/5ml; 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ
61	2200470004976	Bromhexin hydroclorid	NHÓM 1,2,3,4,5	12mg	Uống	Viên	Viên
62	2200480005061	Budesonid	NHÓM 1,2,3,4,5	64mcg/liều; 120 liều	Nhỏ Mũi	Thuốc xịt mũi	Bình/chai/lọ
63	2200480005062	Budesonid	NHÓM 1,2,3,4,5	64mcg/liều; 240 liều	Nhỏ Mũi	Thuốc xịt mũi	Bình/chai/lọ
64	2200420005502	Calci clorid	NHÓM 1,2,3,4,5	10%; 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi
65	2200440005599	Calci gluconat	NHÓM 1,2,3,4,5	10%; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi
66	2220510000293	Captopril	NHÓM 1,2,3,4,5	25mg	Uống	Viên	Viên
67	2231030000885	Carbocistein	NHÓM 1,2,3,4,5	375mg	Uống	Viên nang	Viên
68	2200440006404	Cefadroxil	NHÓM 1,2,3,4,5	500mg	Uống	Viên	Viên
69	2200410006519	Cefazolin	NHÓM 1,2,3,4,5	2g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống
70	2200420006608	Cefdinir	NHÓM 1,2,3,4,5	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
71	2200480006556	Cefdinir	NHÓM 1,2,3,4,5	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói

STT	Mã thuốc	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
72	2200400006659	Cefepim	NHÓM 1,2,3,4,5	2g	Tiêm/tru yền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống
73	2220510000347	Cefixim	NHÓM 1,2,3,4,5	100mg	Uống	Viên	Viên
74	0170980004111	Cefoperazon + Sulbactam	NHÓM 1,2,3,4,5	0,5g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống
75	2200400006840	Cefpodoxim	NHÓM 1,2,3,4,5	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
76	2200460006859	Cefpodoxim	NHÓM 1,2,3,4,5	100mg	Uống	Viên	Viên
77	2200480006938	Cefprozil	NHÓM 1,2,3,4,5	500mg	Uống	Viên	Viên
78	0170910004297	Ceftazidim	NHÓM 3,4,5	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/túi/ống
79	0170940004304	Ceftazidim	NHÓM 3,4,5	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/túi/ống
80	2210610001481	Ceftazidim + Avibactam	NHÓM 1,2,3,4,5	2g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống
81	2200480006990	Ceftibuten	NHÓM 1,2,3,4,5	200mg	Uống	Viên	Viên
82	2231080001016	Ceftibuten	NHÓM 1,2,3,4,5	400mg	Uống	Viên nang	Viên
83	0170960004360	Ceftriaxon	NHÓM 3,4,5	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống
84	0170930004451	Cefuroxim	NHÓM 1,2,3,4,5	250mg	Uống	Viên	Viên

STT	Mã thuốc	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
85	2200400007090	Cefuroxim	NHÓM 1,2,3,4,5	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
86	2200480007164	Cetirizin	NHÓM 1,2,3,4,5	10mg	Uống	Viên	Viên
87	2200420007216	Chlorhexidin digluconat	NHÓM 1,2,3,4,5	0,2%; 250ml	Dùng Ngoài	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Chai/lọ
88	2200450007231	Chlorpheniramin maleat	NHÓM 1,2,3,4,5	4mg	Uống	Viên	Viên
89	2200440007371	Cinnarizin	NHÓM 1,2,3,4,5	25mg	Uống	Viên	Viên
90	0170900004733	Ciprofloxacin	NHÓM 1,2,3,4,5	0,3%; 5ml	Nhỏ Mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ
91	0170950004783	Ciprofloxacin	NHÓM 3,4,5	500mg	Uống	Viên	Viên
92	2200410007424	Ciprofloxacin	NHÓM 1,2,3,4,5	0,3%; 5ml	Nhỏ Tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/lọ
93	2200440007401	Ciprofloxacin	NHÓM 1,2,3,4,5	0,2%; 0,25ml	Nhỏ Tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/lọ/ống
94	2200470007440	Ciprofloxacin	NHÓM 1,2,3,4,5	750mg	Uống	Viên	Viên
95	0170940004908	Clarithromycin	NHÓM 1,2,3,4,5	250mg	Uống	Viên	Viên
96	2200450027864	Clarithromycin	NHÓM 1,2,3,4,5	125mg/5ml; 60ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/lọ
97	0170980004951	Clindamycin	NHÓM 1,2,3,4,5	300mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống

STT	Mã thuốc	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
98	2220500000456	Clindamycin	NHÓM 1,2,3,4,5	300mg	Uống	Viên	Viên
99	2220530000426	Clindamycin	NHÓM 1,2,3,4,5	150mg	Uống	Viên	Viên
100	2200430007985	Cloxacilin	NHÓM 1,2,3,4,5	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống
101	2200400008011	Codein + Terpin hydrat	NHÓM 1,2,3,4,5	10mg + 100mg	Uống	Viên	Viên
102	2200480008215	Cồn Boric	NHÓM 1,2,3,4,5	3%; 10ml	Nhỏ Tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/lọ
103	2200410004431	Dequalinium clorid	NHÓM 1,2,3,4,5	0.25mg	Uống	Viên	Viên
104	2200420008626	Desfluran	NHÓM 1,2,3,4,5	Desfluran 100%; 240ml	Đường Hô Hấp	Thuốc gây mê đường hô hấp	Chai/lọ
105	2200430008685	Desloratadin	NHÓM 1,2,3,4,5	5mg	Uống	Viên	Viên
106	2200480008642	Desloratadin	NHÓM 1,2,3,4,5	0,5mg/ml; 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ
107	2240570000064	Desloratadin	NHÓM 1,2,3,4,5	0,5mg/ml; 150ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ
108	2200420008749	Dexamethason	NHÓM 1,2,3,4,5	4mg dạng muối	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi
109	2200430008739	Dexamethason	NHÓM 1,2,3,4,5	0,5mg	Uống	Viên	Viên
110	2200400008981	Dextromethorphan HBr	NHÓM 1,2,3,4,5	15mg	Uống	Viên	Viên



STT	Mã thuốc	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
111	2200400009056	Diazepam	NHÓM 1,2,3,4,5	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi
112	2200480009069	Diazepam	NHÓM 1,2,3,4,5	5mg	Uống	Viên	Viên
113	2220540000508	Diclofenac	NHÓM 1,2,3,4,5	50mg	Uống	Viên	Viên
114	2200480009243	Digoxin	NHÓM 1,2,3,4,5	0,5mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi
115	2200460009256	Dihydro ergotamin mesylat	NHÓM 1,2,3,4,5	3mg	Uống	Viên	Viên
116	2200460009331	Diosmectit	NHÓM 1,2,3,4,5	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
117	2200400009360	Diphenhydramin hydroclorid	NHÓM 1,2,3,4,5	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi
118	2220550000529	Dobutamin	NHÓM 1,2,3,4,5	250mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi
119	2230930000538	Domperidon	NHÓM 1,2,3,4,5	5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
120	2200450009495	Domperidon	NHÓM 1,2,3,4,5	10mg	Uống	Viên	Viên
121	2230930000538	Domperidon	NHÓM 1,2,3,4,5	10mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
122	2200480009625	Dopamin hydroclorid	NHÓM 1,2,3,4,5	200mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi
123	2240950000028	Dopamin hydroclorid	NHÓM 1,2,3,4,5	40mg/ml x 5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống

STT	Mã thuốc	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
124	2200460009690	Drotaverin clohydrat	NHÓM 1,2,3,4,5	40mg	Uống	Viên	Viên
125	0181140000133	Ebastin	NHÓM 1,2,3,4,5	5mg/5ml; 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/gói
126	2200440009894	Ebastin	NHÓM 1,2,3,4,5	20mg	Uống	Viên	Viên
127	2200400010106	Ephedrin hydroclorid	NHÓM 1,2,3,4,5	30mg/1ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi
128	2220510000101	Epinephrin (Adrenalin)	NHÓM 1,2,3,4,5	1mg/ml x 1ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi
129	2200420010179	Ertapenem	NHÓM 1,2,3,4,5	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống
130	2200440010364	Esomeprazol	NHÓM 3,4,5	20mg	Uống	Viên	Viên
131	2200470010389	Esomeprazol	NHÓM 3,4,5	40mg	Uống	Viên	Viên
132	2200460010474	Ethamsylat	NHÓM 1,2,3,4,5	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi
133	2200480010461	Ethamsylat	NHÓM 1,2,3,4,5	250mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi
134	2230920000134	Ethamsylat	NHÓM 1,2,3,4,5	500mg	Uống	Viên	Viên
135	2200420010513	Etodolac	NHÓM 1,2,3,4,5	200mg	Uống	Viên	Viên
136	2200400010564	Etomidat	NHÓM 1,2,3,4,5	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi

STT	Mã thuốc	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
137	2200460010887	Fentanyl	NHÓM 1,2,3,4,5	0,1mg/2ml; 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi truyền
138	2200410011018	Fexofenadin hydroclorid	NHÓM 1,2,3,4,5	60mg	Uống	Viên	Viên
139	2200460010993	Fexofenadin hydroclorid	NHÓM 1,2,3,4,5	180mg	Uống	Viên	Viên
140	2210570000913	Fexofenadin hydroclorid	NHÓM 1,2,3,4,5	180mg	Uống	Viên nang	Viên
141	2200470010983	Fexofenadin hydroclorid	NHÓM 1,2,3,4,5	120mg	Uống	Viên	Viên
142	2200400029406	Fexofenadin hydroclorid	NHÓM 1,2,3,4,5	30mg/5ml; 70ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ
143	2200430011159	Flunarizin	NHÓM 1,2,3,4,5	5mg	Uống	Viên	Viên
144	2200410011315	Fluticason propionat	NHÓM 1,2,3,4,5	50mcg/liều; 60 liều	Nhỏ Mũi	Thuốc xịt mũi	Bình/chai/lọ
145	2200420011305	Fluticason propionat	NHÓM 1,2,3,4,5	50mcg/liều; 120 liều	Nhỏ Mũi	Thuốc xịt mũi	Bình/chai/lọ
146	2200420011466	Fosfomycin	NHÓM 1,2,3,4,5	500mg	Uống	Viên	Viên
147	2210610001863	Fosfomycin	NHÓM 1,2,3,4,5	30mg/ml; 10ml	Nhỏ Tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/lọ
148	2221260000069	Fosfomycin	NHÓM 1,2,3,4,5	30mg/ml; 5ml	Nhỏ Tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/lọ
149	2220580000650	Furosemid	NHÓM 1,2,3,4,5	10mg/ml x 2ml	Tiêm/tru yền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống

STT	Mã thuốc	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
150	2200430011883	Ginkgo biloba	NHÓM 1,2,3,4,5	40mg	Uống	Viên	Viên
151	2200450011870	Ginkgo biloba	NHÓM 1,2,3,4,5	120mg	Uống	Viên	Viên
152	2200430012033	Glucosamin sulfat hoặc Glucosamin hydroclorid	NHÓM 1,2,3,4,5	500mg	Uống	Viên	Viên
153	0170900008885	Glucose	NHÓM 1,2,3,4,5	5%; 500ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống
154	0170930008879	Glucose	NHÓM 1,2,3,4,5	5%; 250ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống
155	2200400012100	Glucose	NHÓM 1,2,3,4,5	10%; 250ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống
156	2200430012156	Glucose	NHÓM 1,2,3,4,5	30%; 250ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống
157	2200470012116	Glucose	NHÓM 1,2,3,4,5	10%; 500ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống
158	2200410012282	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	NHÓM 1,2,3,4,5	0,08g/10g; 10g	Xịt dưới lưỡi	Thuốc hít định liều/phun mù định liều hoặc Dung dịch/hỗn khí dung	Chai/lọ
159	2200450012303	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	NHÓM 1,2,3,4,5	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi
160	2200430012392	Granisetron	NHÓM 1,2,3,4,5	1mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi
161	2200430012552	Hỗn hợp dầu Oliu tinh khiết + Dầu đậu nành tinh khiết	NHÓM 1,2,3,4,5	80% + 20%; 250ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Túi/chai

STT	Mã thuốc	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
162	2200450012549	Hỗn hợp dầu Oliu tinh khiết + Dầu đậu nành tinh khiết	NHÓM 1,2,3,4,5	80% + 20%; 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Túi/chai
163	2200440012726	Huyết thanh kháng uốn ván	NHÓM 1,2,3,4,5	1.500UI	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi
164	2220570000721	Hydrocortison	NHÓM 1,2,3,4,5	100mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi
165	2200400012971	Ibuprofen	NHÓM 1,2,3,4,5	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
166	2200470013007	Ibuprofen	NHÓM 1,2,3,4,5	400mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
167	2220520000764	Ibuprofen	NHÓM 1,2,3,4,5	400mg	Uống	Viên	Viên
168	2220540000751	Ibuprofen	NHÓM 1,2,3,4,5	200mg	Uống	Viên	Viên
169	2200470029121	Insulin người trộn (70/30)	NHÓM 1,2,3,4,5	100UI/ml; 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm
170	2200410013357	Insulin tác dụng nhanh, ngắn	NHÓM 1,2,3,4,5	100UI/ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống
171	2200410013517	Iohexol	NHÓM 1,2,3,4,5	Iod 300mg/ml; 50ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống
172	2200460013789	Itraconazol	NHÓM 1,2,3,4,5	100mg	Uống	Viên	Viên
173	2200440013853	Kali clorid	NHÓM 1,2,3,4,5	600mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
174	2200480013820	Kali clorid	NHÓM 1,2,3,4,5	10%; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống

STT	Mã thuốc	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
175	2221060000276	Ketotifen	NHÓM 1,2,3,4,5	1mg	Uống	Viên	Viên
176	2200420014320	Lactobacillus acidophilus	NHÓM 1,2,3,4,5	10mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
177	2221010001544	Lactobacillus acidophilus	NHÓM 1,2,3,4,5	$\geq 10^8$ CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
178	2200440014799	Levocetirizin	NHÓM 1,2,3,4,5	5mg	Uống	Viên	Viên
179	2220540000829	Levofloxacin	NHÓM 1,2,3,4,5	250mg	Uống	Viên	Viên
180	2220520000832	Lidocain	NHÓM 1,2,3,4,5	2% x 10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống
181	2220530000846	Lidocain	NHÓM 1,2,3,4,5	2% x 2ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống
182	2230350000124	Lidocain	NHÓM 1,2,3,4,5	10%; 38g	Dùng Ngoài	Thuốc xịt ngoài da	Chai/lọ
183	2230470000042	Lidocain	NHÓM 1,2,3,4,5	2%; 10g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/tuýp
184	2200410015016	Lidocain hydroclorid + Epinephrin (Adrenalin)	NHÓM 1,2,3,4,5	(20mg + 10mcg)/ml; 1,8ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi
185	2200460015110	Linezolid	NHÓM 1,2,3,4,5	600mg	Uống	Viên	Viên
186	2220510000866	Loratadin	NHÓM 1,2,3,4,5	10mg	Uống	Viên	Viên
187	2200410015726	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon	NHÓM 1,2,3,4,5	400mg + 400mg + 30mg	Uống	Viên	Viên

STT	Mã thuốc	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
188	2250821000002	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	NHÓM 1,2,3,4,5	4% + 4,5% + 0,5%; 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/gói
189	2200420015884	Magnesi sulfat	NHÓM 1,2,3,4,5	15%; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống
190	2200480015893	Magnesi sulfat	NHÓM 1,2,3,4,5	15%; 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống
191	2200450015960	Manitol	NHÓM 1,2,3,4,5	20%; 500ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống
192	2200470015957	Manitol	NHÓM 1,2,3,4,5	20%; 250ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống
193	0170930011916	Meloxicam	NHÓM 3,4,5	7,5mg	Uống	Viên	Viên
194	2220510000880	Meloxicam	NHÓM 1,2,3,4,5	10mg/ml x 1,5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống
195	2200480016586	Methyl prednisolon	NHÓM 1,2,3,4,5	125mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống
196	2220500000975	Methyl prednisolon	NHÓM 1,2,3,4,5	4mg	Uống	Viên	Viên
197	2200410029075	Methyl prednisolon	NHÓM 1,2,3,4,5	8mg	Uống	Viên	Viên
198	2200410029076	Methyl prednisolon	NHÓM 1,2,3,4,5	8mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
199	170900011990	Meropenem	NHÓM 1,2,3,4,5	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/túi/ống
200	2200420016676	Metoclopramid	NHÓM 1,2,3,4,5	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi

STT	Mã thuốc	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
201	2220570001001	Metronidazol	NHÓM 1,2,3,4,5	250mg	Uống	Viên	Viên
202	2200400016788	Miconazol nitrat hoặc Miconazol	NHÓM 1,2,3,4,5	2%; 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
203	2200410016792	Midazolam	NHÓM 1,2,3,4,5	5mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi
204	2200450016929	Mometason furoat	NHÓM 1,2,3,4,5	0,05% (50mcg/liều); 60 liều	Nhỏ Mũi	Thuốc xịt mũi	Bình/chai/lọ
205	2200450029035	Mometason furoat	NHÓM 1,2,3,4,5	50mcg/liều xịt; 120 liều xịt	Nhỏ Mũi	Thuốc xịt mũi	Bình/chai/lọ
206	2200420016980	Mometason furoat	NHÓM 1,2,3,4,5	50mcg/liều xịt; 140 liều xịt	Nhỏ Mũi	Thuốc xịt mũi	Bình/chai/lọ
207	2200480017132	Montelukast (dưới dạng Natri montelukast)	NHÓM 1,2,3,4,5	10mg	Uống	Viên	Viên
208	2200410017140	Montelukast (dưới dạng Natri montelukast)	NHÓM 1,2,3,4,5	4mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
209	2200470017173	Montelukast (dưới dạng Natri montelukast)	NHÓM 1,2,3,4,5	5mg	Uống	Viên	Viên
210	2200470017174	Montelukast (dưới dạng Natri montelukast)	NHÓM 1,2,3,4,5	5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
211	2200430017199	Morphin hydroclorid hoặc Morphin sulfat	NHÓM 1,2,3,4,5	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi
212	2200460017299	Moxifloxacin	NHÓM 1,2,3,4,5	400mg	Uống	Viên	Viên
213	2200410017447	N-acetylcystein	NHÓM 1,2,3,4,5	200mg	Uống	Viên	Viên



STT	Mã thuốc	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
214	2200430017380	N-acetylcystein	NHÓM 1,2,3,4,5	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
215	2200460017428	N-acetylcystein	NHÓM 1,2,3,4,5	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
216	2200480017477	N-acetylcystein	NHÓM 1,2,3,4,5	600mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
217	2200400017495	N-acetylcystein	NHÓM 1,2,3,4,5	600mg	Uống	Viên sủi	Viên
218	2200470017531	Naloxon hydroclorid	NHÓM 1,2,3,4,5	0,4mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi
219	2200420017550	Naphazolin	NHÓM 1,2,3,4,5	0,05%; 15ml	Nhỏ Mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/lọ
220	2220670000065	Naphazolin	NHÓM 1,2,3,4,5	0,05%; 10ml	Nhỏ Mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/lọ/ống
221	2200430017878	Natri clorid	NHÓM 1,2,3,4,5	3%; 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống
222	2200440017813	Natri clorid	NHÓM 1,2,3,4,5	0,9%; 500ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống
223	2200410017737	Natri clorid	NHÓM 1,2,3,4,5	0,9%; 1000ml	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài (vô khuẩn)	Chai/lọ
224	2200460017770	Natri clorid	NHÓM 1,2,3,4,5	0,9%; 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi
225	2200460017771	Natri clorid	NHÓM 1,2,3,4,5	0,9%; 100ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/túi
226	2200460017800	Natri clorid	NHÓM 1,2,3,4,5	0,9%; 250ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống

STT	Mã thuốc	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
227	2200480017743	Natri clorid	NHÓM 1,2,3,4,5	0,9%; 10ml	Nhỏ Mắt, Nhỏ Mũi	Thuốc nhỏ mắt, thuốc nhỏ mũi	Chai/lọ/ống
228	2210510001314	Natri clorid	NHÓM 1,2,3,4,5	0,9%; 60ml	Nhỏ Mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/lọ
229	2200450018091	Natri clorid + Natri citrat + Kali clorid + Glucose khan	NHÓM 1,2,3,4,5	520mg + 580mg + 300mg + 2,7g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
230	2200420018205	Natri hydrocarbonat (Natri bicarbonat)	NHÓM 1,2,3,4,5	1,4%; 250ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống
231	2200480017515	Natri tetraborat	NHÓM 1,2,3,4,5	3%; 10ml	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ
232	2200410018314	Nefopam hydroclorid	NHÓM 1,2,3,4,5	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi
233	2200410018345	Neomycin + Polymycin B + Dexamethasone	NHÓM 1,2,3,4,5	650.000UI + 1.000.000 UI + 0,1g; 10,5ml	Nhỏ Tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/lọ
234	2200420018434	Neostigmin metylsulfat	NHÓM 1,2,3,4,5	0,5mg/ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi
235	2200440018551	Nhũ dịch lipid	NHÓM 1,2,3,4,5	10%; 250ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống
236	2200450018565	Nhũ dịch lipid	NHÓM 1,2,3,4,5	10%; 500ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống

STT	Mã thuốc	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
237	2210750000115	Nhũ dịch lipid	NHÓM 1,2,3,4,5	20% (Medium-chain Triglycerides 10,0g + Soya-bean oil 8,0g , refined + Omega-3-acid 2,0g)/100ml; 250ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi
238	2200400018614	Nhũ dịch lipid (100ml nhũ tương chứa: dầu đậu nành tinh chế 6g + triglycerid mạch trung bình 6g + dầu oliu tinh chế 5g, dầu cá tinh chế 3g)	NHÓM 1,2,3,4,5	20%; 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống
239	2220550001038	Nifedipin	NHÓM 1,2,3,4,5	20mg	Uống	Viên	Viên
240	2200460018814	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	NHÓM 1,2,3,4,5	1mg/1ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi
241	0170970014120	Nước cất pha tiêm	NHÓM 1,2,3,4,5	5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống
242	0170930014115	Nước cất pha tiêm	NHÓM 1,2,3,4,5	10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống
243	2200450018879	Nước cất pha tiêm	NHÓM 1,2,3,4,5	100ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống
244	2200460018883	Nước cất pha tiêm	NHÓM 1,2,3,4,5	500ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống
245	2200460018913	Nước oxy già	NHÓM 1,2,3,4,5	3%; 60ml	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ

STT	Mã thuốc	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
246	2200400018928	Nystatin	NHÓM 1,2,3,4,5	25.000UI	Đánh tưa lưỡi	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Gói
247	2220580001060	Ofloxacin	NHÓM 1,2,3,4,5	0,3% x 5ml	Nhỏ Mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống
248	0170960014284	Omeprazol	NHÓM 3,4,5	20mg	Uống	Viên	Viên
249	0170930014337	Ondansetron	NHÓM 1,2,3,4,5	8mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống
250	2200410019120	Ondansetron	NHÓM 1,2,3,4,5	4mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi
251	2210630001874	Ondansetron	NHÓM 1,2,3,4,5	4mg	Uống	Viên	Viên
252	2200460019200	Oxacilin	NHÓM 1,2,3,4,5	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống
253	0180150004551	Oxethazain + Dried alumimium hydroxid gel + Magnesi hydroxid	NHÓM 1,2,3,4,5	20mg + 582mg + 196mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/ống
254	0170960014864	Paracetamol (Acetaminophen)	NHÓM 1,2,3,4,5	80mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
255	2220510001122	Paracetamol	NHÓM 1,2,3,4,5	150mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi
256	2220510001139	Paracetamol	NHÓM 1,2,3,4,5	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi
257	2200440019602	Paracetamol (Acetaminophen)	NHÓM 1,2,3,4,5	150mg	Đặt	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên
258	2200450019715	Paracetamol (Acetaminophen)	NHÓM 1,2,3,4,5	325mg	Uống	Viên	Viên

STT	Mã thuốc	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
259	2200480019648	Paracetamol (Acetaminophen)	NHÓM 3,4,5	1g/100ml; 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi
260	2200480019686	Paracetamol (Acetaminophen)	NHÓM 1,2,3,4,5	300mg	Đặt	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên
261	2220550001151	Paracetamol (Acetaminophen)	NHÓM 1,2,3,4,5	500mg	Uống	Viên sủi	Viên
262	2200450019876	Paracetamol + Codein phosphat	NHÓM 1,2,3,4,5	500mg + 30mg	Uống	Viên sủi	Viên
263	2200470019863	Paracetamol + Codein phosphat	NHÓM 1,2,3,4,5	500mg + 30mg	Uống	Viên	Viên
264	2200420020390	Phenazon + Lidocain hydroclorid	NHÓM 1,2,3,4,5	4% + 1%; 15ml	Nhỏ Tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/lọ
265	2200440020455	Phenylephrin	NHÓM 1,2,3,4,5	50mcg/ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Bơm Tiêm/lọ/ống
266	2200440020554	Phytomenadion (vitamin K1)	NHÓM 1,2,3,4,5	10mg/1ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi
267	2200430020670	Piperacillin + Tazobactam	NHÓM 1,2,3,4,5	3g + 0,375g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống
268	2200450020667	Piperacillin + Tazobactam	NHÓM 1,2,3,4,5	2g + 0,25g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống
269	2200420020796	Piracetam	NHÓM 3,4,5	800mg	Uống	Viên	Viên
270	2200450020704	Piracetam	NHÓM 1,2,3,4,5	12g	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống
271	2220530001225	Povidon iod	NHÓM 1,2,3,4,5	10% x 125ml	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/túi

STT	Mã thuốc	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
272	2220540001239	Povidon iod	NHÓM 1,2,3,4,5	10% x 100ml	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/túi
273	0170920015740	Povidon Iodin	NHÓM 1,2,3,4,5	1%; 125ml	Súc Miệng	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Chai/lọ
274	2200450021053	Povidon Iodin	NHÓM 1,2,3,4,5	10%; 90ml	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ
275	2200440021285	Prednisolon	NHÓM 1,2,3,4,5	20mg	Uống	Viên	Viên
276	2200480021306	Prednisolon	NHÓM 1,2,3,4,5	20mg	Uống	Viên sủi	Viên
277	2220560001257	Prednisolon	NHÓM 1,2,3,4,5	5mg	Uống	Viên	Viên
278	2200480029029	Prednisolon	NHÓM 1,2,3,4,5	5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
279	2200420021557	Promethazin hydroclorid	NHÓM 1,2,3,4,5	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi
280	2200420021595	Propofol	NHÓM 1,2,3,4,5	1%; 20ml	Tiêm	Thuốc tiêm liposome/nano/phức hợp lipid	Lọ/ống/chai/túi
281	2200420021618	Propofol	NHÓM 1,2,3,4,5	1%; 20ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi
282	2200440021605	Propofol	NHÓM 1,2,3,4,5	1%; 50ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống
283	2200430029352	Propranolol hydroclorid	NHÓM 1,2,3,4,5	1mg/1ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi
284	2200460022170	Rifamycin	NHÓM 1,2,3,4,5	200.000 UI; 10ml	Nhỏ Tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/lọ

STT	Mã thuốc	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
285	2200410022212	Ringer lactat	NHÓM 1,2,3,4,5	500ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/gói
286	2200470022221	Ringer lactat + Glucose	NHÓM 1,2,3,4,5	Ringer lactat + Glucose 5%; 500ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/gói
287	2200460022378	Rocuronium bromid	NHÓM 1,2,3,4,5	50mg/5ml; 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi
288	2221000000212	Rocuronium bromid	NHÓM 1,2,3,4,5	25mg; 2,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi
289	2200450022432	Rotundin	NHÓM 1,2,3,4,5	30mg	Uống	Viên	Viên
290	2200460022484	Rupatadin	NHÓM 1,2,3,4,5	10mg	Uống	Viên	Viên
291	2210580001628	Rupatadin	NHÓM 4	5mg/5ml; 30ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ
292	2221050000828	Rupatadin	NHÓM 1,2,3,4,5	1mg/ml; 120ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ
293	2220560001318	Salbutamol	NHÓM 1,2,3,4,5	0,5mg/ml x 1ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống
294	2200480023034	Sắt fumarat + Acid folic + Vitamin B12	NHÓM 1,2,3,4,5	162mg + 0,75mg + 7,5mcg	Uống	Viên	Viên
295	2200480023126	Sắt sulfat + Folic acid	NHÓM 1,2,3,4,5	50mg sắt + 0,35mg acid folic	Uống	Viên	Viên
296	2200410023271	Sevofluran	NHÓM 1,2,3,4,5	250ml	Đường Hô Hấp	Thuốc gây mê đường hô hấp	Chai/lọ
297	2200470023709	Spiramycin	NHÓM 1,2,3,4,5	1,5MUI	Uống	Viên	Viên

STT	Mã thuốc	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
298	2200480023713	Spiramycin	NHÓM 1,2,3,4,5	3MUI	Uống	Viên	Viên
299	2200460023726	Spiramycin + Metronidazol	NHÓM 1,2,3,4,5	0,75MUI + 125mg	Uống	Viên	Viên
300	2200480023843	Sufentanil	NHÓM 1,2,3,4,5	50mcg/ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi
301	2200430023992	Sultamicillin	NHÓM 1,2,3,4,5	375mg	Uống	Viên	Viên
302	2200440024040	Suxamethonium clorid	NHÓM 1,2,3,4,5	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi
303	0170970018197	Telmisartan	NHÓM 3,4,5	40mg	Uống	Viên	Viên
304	2200470024508	Tetracyclin (hydroclorid)	NHÓM 1,2,3,4,5	1%; 5g	Nhỏ Mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp
305	2221030000336	Theophylin	NHÓM 1,2,3,4,5	240mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống
306	2200450024719	Ticarcilin + acid clavulanic	NHÓM 1,2,3,4,5	1,5g + 0,1g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống
307	2200480024789	Tinh dầu trà + Bạc hà	NHÓM 1,2,3,4,5	(0,25ml + 0,05ml)/5ml; 5ml	Hô Hấp	Dung dịch xông mũi	Chai/lọ
308	2200420025135	Tranexamic acid	NHÓM 1,2,3,4,5	500mg	Uống	Viên	Viên
309	2200480025113	Tranexamic acid	NHÓM 1,2,3,4,5	250mg	Uống	Viên	Viên
310	2200480029135	Triamcinolon acetonid	NHÓM 1,2,3,4,5	80mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi

STT	Mã thuốc	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
311	2200440025535	Tyrothricin + Benzocain + Benzalkonium	NHÓM 1,2,3,4,5	0,5mg + 1,5mg + 1mg	Uống	Viên	Viên
312	2200400025926	Vecuronium bromid	NHÓM 1,2,3,4,5	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi
313	2210530001813	Vitamin A + D	NHÓM 1,2,3,4,5	2.000UI + 250UI	Uống	Viên	Viên
314	2200400026367	Vitamin B1 + B6 + B12	NHÓM 1,2,3,4,5	125mg + 125mg + 125mcg	Uống	Viên	Viên
315	2200440026396	Vitamin B1 + B6 + B12	NHÓM 1,2,3,4,5	250mg + 250mg + 1mg	Uống	Viên	Viên
316	2231180000360	Vitamin B1 + B6 + B12	NHÓM 1,2,3,4,5	110mg + 200mg + 500mcg	Uống	Viên nang	Viên
317	2200450026295	Vitamin B1 + B2 + B6 + PP	NHÓM 1,2,3,4,5	5mg + 2mg + 2mg + 20mg	Uống	Viên nang	Viên
318	2200450026539	Vitamin B6 + Magnesi lactat dihydrat	NHÓM 1,2,3,4,5	5mg + 470mg	Uống	Viên	Viên
319	2200460026581	Vitamin C	NHÓM 1,2,3,4,5	1000mg	Uống	Viên sủi	Viên
320	2200480026707	Vitamin C	NHÓM 1,2,3,4,5	500mg	Uống	Viên	Viên
321	2200450026805	Vitamin PP	NHÓM 1,2,3,4,5	500mg	Uống	Viên	Viên
322	2220500001439	Xylometazolin	NHÓM 1,2,3,4,5	0,1%; 10ml	Nhỏ Mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/lọ/ống
323	2220580001428	Xylometazolin	NHÓM 1,2,3,4,5	0,05% x 10ml	Nhỏ Mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/lọ/ống

STT	Mã thuốc	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
324	2231130000297	Xylometazolin	NHÓM 1,2,3,4,5	0,05%; 8ml	Nhỏ Mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/lọ/ống



CÔNG TY....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG BÁO GIÁ (DANH MỤC CHO NỘI TRÚ VÀ BẢO HIỂM Y TẾ NGOẠI TRÚ)
GÓI THẦU SỐ 01: GÓI THẦU THUỐC GENERIC
DỰ TOÁN: MUA SẮM THUỐC NĂM 2027
Kính gửi: Bệnh viện Tai Mũi Họng

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Dãi giá đã trúng thầu (12 tháng trước đây)		Báo giá công ty					Thông tin trúng thầu
									Thấp nhất	Cao nhất	Công ty báo giá	Tên thuốc	SDK/GPNK	Báo giá (VNĐ)	Giá kê khai (VNĐ)	

Báo giá có hiệu lực trong 120 ngày

..., ngày tháng năm 2026
Đại diện hợp pháp của Công ty
(Ghi rõ họ và tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)